TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 06/2017/HNGĐ-PT
Ngày 28/4/2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Dũng
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết
Bà Vũ Thị Thu

Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định: Bà Trương Thị Minh Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 03/2017/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 179/2016/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang K, sinh năm 1981
Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Chị Mai Thị H, sinh năm 1984
Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà NLQ1, sinh năm 1951
Trú tại: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.
- Chị NLQ2, sinh năm 1982
Trú tại: Xóm B, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa, anh K, chị H, bà NLQ1: có mặt, chị NLQ2 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN, KHÁNG CÁO:

Theo nội dung đơn xin ly hôn ghi ngày 04/4/2016, tại bản tự khai nguyên đơn là anh Nguyễn Quang K trình bày: Anh và chị Mai Thị H tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 18 tháng 01 năm 2007 tại UBND xã H. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm 17 xã H. Trong quá trình chung sống với nhau, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống khác nhau, chị H đã hai lần bỏ nhà ra đi, đến tháng 10/2014 vợ chồng chính thức ly thân cho đến nay. Vì không còn tình cảm với chị H nên anh làm đơn đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn chị H.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Yến N, sinh ngày 10/02/2008, hiện nay cháu N đang ở với chị H. Nay ly hôn, anh đề nghị xem xét theo nguyện vọng của cháu, nếu cháu N xin ở với anh thì anh xin nuôi con và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Nếu cháu N xin ở với chị H thì anh không nhất trí yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho chị H.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một số dụng cụ sinh hoạt nhỏ gồm: 1ổn áp lioa, 1 két bạc, 1 quạt cây, 1 bình nóng lạnh, 1 bàn inox; 1 tủ nhựa nhiều ngăn và một số dụng cụ sinh hoạt nhỏ khác. Nay ly hôn, anh đề nghị Tòa án chia đôi, chị H nhận sử dụng tài sản gì còn lại anh sử dụng, nếu chị H sử dụng hết thì thanh toán chênh lệch cho anh.

Về công nợ: Hiện vợ chồng còn nợ bà NLQ số tiền 199.190.000đ tiền vay để đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan và khoản nợ số tiền 43.200.000đ trả cho bà NLQ1 chi phí nuôi cháu Nguyễn Yến N trong 3 năm.

Anh đề nghị nếu ly hôn, chị H phải có trách nhiệm trả nợ chung cùng anh K đối với hai khoản nợ trên.

Về khoản nợ chị H vay bà NLQ1 đi Đài Loan số tiền là 141.892.000đ, thời điểm vay anh đang ở Đài Loan nên đây là khoản nợ riêng của chị H, anh không có trách nhiệm.

Tại bản tự khai, bị đơn là chị Mai Thị H trình bày: Chị không nhất trí với lời trình bày của anh K nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn. Khi chị từ Đài Loan về nước thì anh K và bà NLQ1 không cho chị vào nhà và bỏ hết đồ đạc của chị ra ngoài không cho biết lý do, chị đã báo chính quyền địa phương can thiệp. Sau này chị được biết khi về nước anh K đã có quan hệ với một người phụ nữ khác. Vì vậy, từ tháng 4/2016 cho đến nay,chị phải về nhà mẹ đẻ ở. Nay anh K làm đơn xin ly hôn, chị H cũng nhất trí ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Yến N, sinh ngày 10/02/2008. Từ khi chị về nước thì chị trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Nay ly hôn, chị xin được nuôi con và yêu cầu anh K phải cấp dưỡng tiền nuôi con; nếu con xin ở với anh K thì chị sẽ cấp dưỡng tiền nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Năm 2011, bà NLQ1 đã đồng ý cho vợ chồng chị phá ngôi nhà cũ đi và xây dựng lại nhà mới gồm 01 nhà mái bằng hai tầng có diện tích mặt sàn khoảng hơn 70m^2, 01 gian nhà mái bằng một tầng 40m^2 và xây sửa ốp lát lại toàn bộ công trình phụ đã hỏng, thay thế thiết bị vệ sinh mới xây dựng trên diện tích đất 80m^2 tại tờ bản đồ số 6, thửa số 524 xã H đứng tên bà NLQ1. Nguồn gốc tiền làm nhà là do vợ chồng chị đã tiết kiệm được từ làm ăn buôn bán và tiền vốn của chị có từ trước khi cưới chị mang về. Nay anh K cho rằng nhà đất là của bà NLQ1, vợ chồng chỉ giúp bà NLQ1 thuê thợ làm nhà, mua sắm nguyên vật liệu và trả tiền giúp bà NLQ1 toàn bộ công trình xây dựng, chị không đồng ý.

Về dụng cụ sinh hoạt vợ chồng có: Chị nhất trí như lời trình bày của anh K. Toàn bộ dụng cụ sinh hoạt chị tự xác định giá trị là 4.400.000 đồng, hiện anh K và bà NLQ1đang quản lý sử dụng.

Về tài sản riêng: Chị H xác nhận gồm có 01 chiếc xe máy Super Dream BKS 18P1-1753 mang tên Mai Thị H; hiện nay anh K đang quản lý và sử dụng chiếc xe này, chị đề nghị Tòa án buộc anh K giao trả lại; còn tiền vàng thì chị tự nguyện nhập vào khối tài sản chung nên không có ý kiến gì.

Về công nợ: Vợ chồng vay mượn anh em họ hàng bạn bè, bố mẹ đôi bên, tiền chơi hội vàng và tiền để anh K đi Đài Loan làm ăn từ năm 2009 – 2011 là 5.000USD.

Khi vợ chồng đi lao động xuất khẩu ở Đài Loan, bà NLQ1 đã trả nợ giúp chị H, anh K các khoản tiền, vàng còn nợ làm nhà cho bà Mai Thị H, chị Mai Thị O, chị Lại Thị Y, trả nợ hội vàng cho chị NLQ2, anh Nguyễn Đức Q là 25,6 chỉ vàng 9999 và 24.300.000đ tiền mặt.

Chị H đề nghị sau khi đối trừ số tiền mặt vợ chồng chị đã gửi về cho bà NLQ1 trong quá trình đi lao động ở Đài Loan là 21.100USD và 30.000 Đài tệ với số tiền vàng bà NLQ1 trả nợ giúp, tiền vợ chồng vay nợ bà NLQ1 chi phí đi Đài Loan, tiền chi phí bà NLQ1 nuôi cháu Nguyễn Yến N trong 3 năm; nếu thừa thì chị H và anh K nhập vào khối tài sản chung vợ chồng chia đôi; còn thiếu thì chị và anh K phải có trách nhiệm trả nợ chung cho bà NLQ1.

Chị H không nhất trí trả tiền lãi cho bà NLQ1 số tiền 40.000.000đ như bà NLQ1 yêu cầu vì khi vay các bên không thỏa thuận lãi suất. Về giá USD, giá vàng chị H đề nghị để đảm bảo khách quan, tính vào ngày xét xử vụ án.

Về khoản nợ chị NLQ2: Hiện nay còn 3 suất hội chưa đóng (mỗi suất hội lĩnh rồi phải đóng 1,2 chỉ) chị H yêu cầu anh K phải có trách nhiệm trả nợ chung.

* *Người có quyền lợi liên quan là bà NLQ1 trình bày*: Ngôi nhà 2 tầng xây năm 2011 và thổ đất diện tích 80m^2 tại tờ bản đồ số 6, thửa số 524 của UBND xã H đứng tên bà NLQ1 là do xây dựng, tổng số tiền làm nhà hết 404.000.000đ chưa kể tiền cửa kính vì cửa này bà lắp năm 2013 (khi chị H, anh K đã đi Đài Loan). Nguồn gốc tiền làm nhà này là do vốn bà NLQ1 tự có từ nhiều năm trước. Chị H,

anh K chỉ là người ở nhờ nhà nên bà NLQ1 không nhất trí xác định đây là tài sản chung của chị H, anh K.

Về công nợ: Nay chị H anh K ly hôn bà NLQ1 yêu cầu chị H, anh K phải có trách nhiệm thanh toán chi phí tiền nuôi cháu Nguyễn Yến N trong 3 năm cho bà số tiền 43.200.000đ.

Bà NLQ1 yêu cầu chị H phải trả số tiền vay để đi Đài Loan còn nợ là 7.492.000đ và 40.000.000đ tiền lãi tính từ khi vay 03/3/2013 đến nay, tổng là 47.492.000đ.

Bà NLQ1 yêu cầu anh K phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền còn nợ cho bà 98.190.000đ.

Bà không công nhận số tiền chị H khai vợ chồng anh chị gửi về cho bà nhận là 21.100USD (mà chỉ công nhận có nhận ở chị H, anh K gửi về tổng số 6.900USD + 30.000 Đài tệ).

** Chị NLQ2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*: Đến nay, chị H còn nợ hội là 3 suất bằng 3,6 chỉ vàng. Khi vào hội, chị H anh K đều biết, có lần chị NLQ2 còn nhắc anh K đóng hội, anh K nói việc này chị bảo chị H đóng. Chị đề nghị Tòa án buộc chị H, anh K phải có trách nhiệm trả hết nợ hội còn lại.

Từ nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 179/2016/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Toà án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Áp dụng Điều 33, 55 khoản 1 Điều 56, 59, 61, 81, 82, 116, 117, 118 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Xử ly hôn giữa anh Nguyễn Quang K và chị Mai Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Yến N, sinh ngày 10/02/2008 cho chị Mai Thị H nuôi dưỡng. Anh K cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 700.000đ kể từ tháng 12/2016 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh Nguyễn Quang K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

- Giao cho bà NLQ1 được quyền quản lý, sở hữu sử dụng ngôi nhà mái bằng hai tầng; 01 gian nhà mái bằng một tầng phía trước nhà và toàn bộ giá trị công trình phụ khác trên thổ đất diện tích 80m^2 mang tên bà NLQ1 tại tờ bản đồ số 6, thửa số 524 xã H có tổng trị giá 609.508.000đ, sử dụng số tiền 21.100USD và 30.000 Đài tệ (495.644.500đ). Sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ của chị H, anh K thì bà NLQ1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị H là 339.566.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) và cho anh K là

339.566.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền chênh lệch tài sản.

- Anh Nguyễn Quang K được nhận ở bà NLQ1 số tiền 339.566.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền trả chênh lệch tài sản; đồng thời được sở hữu sử dụng toàn bộ dụng cụ sinh hoạt đang do anh K quản lý gồm: 01 ổn áp lioa, 01 két bạc, 01 quạt cây, 01 bình nóng lạnh, 01 bàn inox và ghế nhựa, 01 tủ nhựa nhiều ngăn trị giá 4.400.000đ, nhưng phải thanh toán cho chị H số tiền 8.312.000đ (tám triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) tiền chênh lệch tài sản và có trách nhiệm giao trả lại ngay cho chị H: 01 chiếc xe máy Super Dream BKS 18P1-1753 mang tên chị Mai Thị H đang do anh K quản lý.

- Chị Mai Thị H được nhận ở anh Nguyễn Quang K số tiền 8.312.000đ (tám triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản và nhận ở bà NLQ1 số tiền 339.566.000đ (ba trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) tiền hoàn trả chênh lệch tài sản. Nhưng chị H có trách nhiệm trả nợ chị NLQ2 là 3,6 chỉ vàng. Chị H còn được nhận lại chiếc xe máy Super Dream BKS 18P1-1753 mang tên chị Mai Thị H đang do anh K quản lý.

Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 24/11/2016, anh Nguyễn Quang K là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm làm rõ quyền thăm nom, đưa đón con chung và trả lại tài sản cho mẹ anh là bà NLQ1.

Ngày 24/11/2016, bà NLQ1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm tách ngôi nhà 2 tầng được xây dựng trên mảnh đất có số thửa 524 thuộc tờ bản đồ số 6 tại đội 17 xóm T, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định ra khỏi vụ án ly hôn giữa anh K, chị H và trả lại tài sản hợp pháp cho bà.

Ngày 23/02/2017, anh Nguyễn Quang K và bà NLQ1 đã có đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá lại tài sản. Ngày 21/3/2017, Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự do Tòa án thành lập đã tiến hành định giá và đưa ra kết quả định giá tài sản đang tranh chấp là 552.683.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau: Anh K và bà NLQ1 có trách nhiệm thanh toán một lần, giao tiền mặt trực tiếp cho chị H số tiền là 260 triệu đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng), thời hạn thanh toán là ngày 28/4/2017. Sau khi chị H nhận được đủ số tiền như thỏa thuận thì giữa các bên không còn tranh chấp về tài sản và công nợ gì. Các vấn đề khác giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện VKSND tỉnh Nam Định trình bày quan điểm:

Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xext xử đã thực hiện đúng các quy định cuta pháp luật. Các đương sự đã cháp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa, anh K, chị H, bà NLQ1 đã thỏa thuận được với nhau về số tiền chênh lệch phải thanh toán và thời hạn thanh toán. Việc thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đao đức xã hội, đề nghị HĐXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Về án phí: các đương sự đều trình bày, làm đơn có xác nhận hoàn cảnh khó khăn đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH:

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn K, chị Mai Thị H, bà NLQ1 đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Xét thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đối với khoản nợ hội do chị NLQ2 làm chủ hội 3 suất = 3,6 chỉ vàng là khoản nợ chung của anh K – chị H trong thời gian làm nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm,chị H tự nguyện có trách nhiệm trả cả cho chị NLQ2 là 3,6 chỉ vàng

Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Anh K phải nộp theo quy định của pháp luật.

- Án phí phúc thẩm: Do các đương sự tự nguyện thỏa thuận tại phiên tòa phúc thẩm nên người kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

- Án phí chia tài sản: Xét hoàn cảnh của anh K, chị H, bà NLQ1 đều khó khăn, đều là lao động tự do, không có công việc ổn định. Các đương sự đều có đơn xin giảm án phí, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương. Do vậy, cần xem xét giảm một phần án phí phải nộp cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa bán án sơ thẩm

Áp dụng Điều 33, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 61, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 148, 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Xử ly hôn giữa anh Nguyễn Quang K và chị Mai Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Yến N, sinh ngày 10/02/2008 cho chị Mai Thị H nuôi dưỡng. Anh K cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 700.000đ kể từ tháng 12/2016 cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Anh Nguyễn Quang K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị H.

3.Về tài sản:

+ Giao cho bà NLQ1 được quyền quản lý, sở hữu sử dụng ngôi nhà mái bằng hai tầng; 01 gian nhà mái bằng một tầng phía trước nhà và toàn bộ giá trị công trình phụ khác trên thổ đất diện tích 80m^2 mang tên bà NLQ1 tại tờ bản đồ số 6, thửa số 524 xã H có tổng trị giá 552.683.000 đồng (Năm trăm năm mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn đồng). Sử dụng số tiền 21.100USD và 30.000 Đài tệ (495.644.500đ). Nhưng phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ của chị H, anh K cho bà NLQ1 thì bà NLQ1 phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị H là 260 triệu đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) và cho anh K là 292.683.000đ (Hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba đồng) tiền chênh lệch tài sản.

+ Anh Nguyễn Quang K được nhận từ bà NLQ1 số tiền 292.683.000đ (Hai trăm chín mươi hai triệu sáu trăm tám mươi ba đồng) tiền chênh lệch tài sản; đồng thời được sở hữu sử dụng toàn bộ dụng cụ sinh hoạt đang do anh K quản lý gồm: 01 ổn áp lioa, 01 két bạc, 01 quạt cây, 01 bình nóng lạnh, 01 bàn inox và ghế nhựa, 01 tủ nhựa nhiều ngăn trị giá 4.400.000đ và có trách nhiệm giao trả lại ngay cho chị H: 1 chiếc xe máy Super Dream BKS 18P1-1753 mang tên chị Mai Thị H đang do anh K quản lý.

+ Chị Mai Thị H được nhận từ bà NLQ1 số tiền 260 triệu đồng *(Hai trăm sáu mươi triệu đồng)* tiền hoàn trả chênh lệch tài sản và có trách nhiệm trả nợ chị NLQ2 là 3,6 chỉ vàng. Chị H còn được nhận lại chiếc xe máy Super Dream BKS 18P1-1753 mang tên chị Mai Thị H đang do anh K quản lý.

(Các đương sự đã bàn giao các tài sản và thanh toán các khoản tiền chênh lệch chia tài sản, tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng cho nhau xong).

4.Về án phí:

- Anh Nguyễn Quang K phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự phúc thẩm ly hôn. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí lý hôn phúc thẩm đã nộp là 200.000đ tại biên lai số BB/2012/08794 ngày 28/11/2016 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Hải Hậu, anh K còn phải nộp 100.000 đồng *(Một trăm nghìn đồng)*

- Anh Nguyễn Quang K còn phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 7.317.075 đồng *(Bảy triệu ba trăm mười bảy nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng)* án phí chia tài sản.

- Chị Mai Thị H phải nộp 6.500.000 đồng *(Sáu triệu năm trăm nghìn đồng)* án phí chia tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chia tài sản đã nộp là 5.000.000đ tại biên lai số 08675 ngày 20/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu; chị H còn phải nộp 1.500.000 đồng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*.

- Bà NLQ1 phải nộp 200.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 200.000đ tại biên lai số BB/2012/08795 ngày 28/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu; bà NLQ1 còn phải nộp 100.000 đồng *(Một trăm nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Tiến Dũng

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND-TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THA DS huyện Hải Hậu;
- UBND xã H, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.